

Số: /TB-THPTBTL

Thanh Liêm, ngày tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2026-2027

Căn cứ công văn số 1268/SGDDĐT-QLCL ngày 21/4/2026 của Sở GD&ĐT Ninh Bình V/v hướng dẫn thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THPT B Thanh Liêm thông báo công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục và đảm bảo chất lượng năm học 2026-2027 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT B Thanh Liêm, xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

- Địa chỉ: Xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình.

- Thư điện tử: c3thanhliemb.hanam@moet.edu.vn

- Trang web: <https://thptbthanhliem.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường THPT công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Tạo dựng môi trường học tập an toàn, nề nếp, kỷ cương, giàu chất nhân văn, uy tín về chất lượng giáo dục để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và phẩm chất, tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên và hài lòng, hạnh phúc khi đến trường.

Tầm nhìn: Xây dựng ngôi trường có chất lượng giáo dục nằm trong 50 trường hàng đầu của tỉnh, nơi cha mẹ học sinh tin nhiệm, học sinh ưu tiên lựa chọn để học tập và rèn luyện. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh tự hào, gắn bó, sáng tạo, cống hiến vì sự phát triển bền vững của nhà trường.

Mục tiêu:

+ Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền giáo dục thực học, thực nghiệp, quản lý tốt, dạy tốt, học tốt, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng chuẩn hóa, hiện đại hoá, dân chủ

hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phân đầu đến năm 2030, trường Trung học phổ thông B Thanh Liêm là một trong số những trường có chất lượng giáo dục nằm trong 50 trường của tỉnh Ninh Bình.

+ Mục tiêu cụ thể năm học 2026-2027:

Lĩnh vực	Chỉ tiêu phân đầu
Phát triển học sinh	- Học sinh có thái độ, động cơ học tập tích cực, đúng đắn; có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực, phẩm chất của học sinh
Hạnh kiểm (Đạo đức)	- Trên 99% học sinh xếp loại khá, tốt.
Học lực (Lên lớp)	- Tỷ lệ lên lớp thẳng đạt từ 98% trở lên, lên lớp sau kiểm tra lại đạt 100%
Tốt nghiệp THPT	- 100% học sinh khối 12 đủ điều kiện dự thi và đỗ tốt nghiệp.
Tỷ lệ vào đại học	- Khoảng 85% học sinh trở lên đỗ vào các trường đại học.
Xếp hạng chất lượng	- Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT, thi HSG văn hóa và các hội thi khác nằm trong Top 50 của tỉnh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường trung học phổ thông (THPT) B Thanh Liêm được thành lập năm 1976 theo theo Quyết định số 1947/QĐ-TC ngày 25/09/1976 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam Ninh. Từ khi thành lập, trường đã hai lần đổi tên, ban đầu trường có tên là trường phổ thông Cấp III Thanh Liêm B, sau đổi thành trường THPT B Thanh Liêm. Trường được xây dựng trên địa bàn thôn Mai Cầu, xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Tổng diện tích của nhà trường là 24,051m². Năm học đầu tiên (năm 1976) trường có 7 lớp (5 lớp 8, 2 lớp 9) với gần 365 học sinh, đội ngũ cán bộ giáo viên có 20 người; lớp học tranh tre nửa lá. Năm 1993, Ủy ban hành chính Tỉnh Nam Hà, Ủy ban hành chính Huyện Thanh Liêm và nhân dân địa phương đã quan tâm đầu tư xây dựng ngôi trường với những dãy nhà cấp 4 gồm: 10 phòng học, 1 nhà hiệu bộ, 2 nhà tập thể, 1 phòng thí nghiệm. Được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhà trường được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp dần, cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện hơn. Đến nay, trường có 3 khối công trình phòng học cao tầng với 26 phòng học; nhà hiệu bộ; khối công trình các phòng học bộ môn, thư viện; nhà đa năng và các công trình phụ trợ: sân, vườn, nhà để xe. Cảnh quan nhà trường được quy hoạch hợp lý, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp - an toàn để nhà trường thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học thuận lợi.

Năm học 2025-2026, nhà trường có 24 lớp học với tổng số học sinh là 1009 em. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường hiện tại là 64 người (trong đó cán bộ quản lý: 02 người, giáo viên: 56 người, nhân viên: 06 người). 100% cán bộ giáo viên, nhân viên đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 11 thạc sĩ.

Số lớp, số học sinh 5 năm gần đây:

Năm học	Khối 10		Khối 11		Khối 12		Tổng toàn trường	
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
2021-2022	8	323	8	332	8	325	24	980
2022-2023	8	341	8	318	8	331	24	990
2023-2024	8	330	8	336	8	316	24	982
2024-2025	8	342	8	331	8	337	24	1010
2025-2026	8	335	8	342	8	332	24	1009

Trải qua 50 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã đạt được nhiều thành tích đáng tự hào: Trường luôn nằm trong top 10 của tỉnh Hà Nam về thành tích thi học thi tốt nghiệp THPT. Hàng năm, nhà trường có khoảng hơn 80% học sinh đỗ vào các trường đại học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Hiệu trưởng: Nguyễn Trường Sơn
- Nơi làm việc: Xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình
- Số điện thoại: 0899841777
- Thư điện tử: ntsn1977c3btl@hanam.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập:

Trường trung học phổ thông (THPT) B Thanh Liêm được thành lập năm 1976 theo theo Quyết định số 1947/QĐ-TC ngày 25/09/1976 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam Ninh

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số: 761/QĐ-SGDĐT ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc Về việc công nhận Hội đồng trường của Trường THPT B Thanh Liêm Nhiệm kỳ 2023-2028

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Nguyễn Trường Sơn Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: QĐ số 419/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Ninh Bình.

- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng:

- Dương Thị Kim Huệ QĐ số 420/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Ninh Bình.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 15/QĐ-THPTBTL, ngày 11/10/2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động năm học 2025-2026 của trường THPT B Thanh Liêm.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ gmail
1	Nguyễn Trường Sơn	Hiệu trưởng	0899841777	ntson1977c3btl@hanam.edu.vn
2	Dương Thị Kim Huệ	Phó hiệu trưởng	0842486626	dtkhue1979c3btl@hanam.edu.vn

8. Một số văn bản khác

a) Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 .

Kế hoạch Số: 15/CL-THPTBTL, ngày 15 tháng 01 năm 2021 v/v chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Quy chế dân chủ cơ sở

Quyết định số 24/QĐ-THPTBTL của Hiệu trưởng Trường THPT B Thanh Liêm ngày 24/10/2025 về việc ban hành Quy chế dân chủ trong trường học.

c) Quy chế chuyên môn

Quyết định số 24/QĐ-THPTBTL của Hiệu trưởng Trường THPT B Thanh Liêm ngày 24/10/2025 về việc ban hành Quy chế chuyên môn năm học 2025-2026.

d) Quy chế làm việc

Quyết định số 15/QĐ-THPTBTL của Hiệu trưởng Trường THPT B Thanh Liêm ngày 11/10/2025 về việc ban hành Quy chế làm việc.

e) Quy tắc ứng xử

- Quy tắc ứng xử của nhà giáo:

Quyết định số 39/QĐ-THPTBTL của Hiệu trưởng Trường THPT B Thanh Liêm ngày 03/3/2026 về việc ban hành Quy tắc ứng xử của nhà giáo.

Quy tắc ứng xử văn hoá:

Quyết định số 16/QĐ-THPTBTL của Hiệu trưởng Trường THPT B Thanh Liêm ngày 11/10/2025 về việc ban hành Quy tắc ứng xử văn hoá.

II/THU CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu, chi phân theo: Nguồn kinh phí

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2025 và học phí: 15.776.170.000đ	Chi lương, các khoản đóng theo lương		
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục.		

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí năm học 2025-2026 và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	Mức thu
	Các khoản thu theo Công văn	
1	Tiền coi xe (Theo CV số 927/SGDĐT-TC ngày 25/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)	10.000đ/hs/tháng (xe đạp)
2	Tiền nước uống (Theo CV số 927/SGDĐT-TC ngày 25/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)	7.000đ/hs/tháng
3	Tiền BHYT(theo CV 336/BHXH-QLT ngày 21/8/2025 của BHXH tỉnh Ninh Bình)	52.650đ/hs/tháng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ về quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo.

Trong năm 2025, số tiền học sinh được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập là 667.645đ.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Link công khai

<https://thptbthanhliem.ninhbinh.edu.vn/chuyen-muc/cong-khai-2>

III/ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Môn	Tình hình giáo viên			Nữ	Hạng chức danh nghề nghiệp		
		Tổng số	Đại học	Thạc sĩ		Hạng III	Hạng II	Hạng I
1	Ngữ văn	8	5	03	7	8		
2	Lịch sử	3	3	0	3	3		
3	Địa lí	3	3	0	3	3		
4	GDCD	2	2	0	2	2		
5	Thể dục	4	4	0	1	4		
6	GDQPAN	1	1	0	1	1		
7	Tiếng Anh	6	6	0	6	6		
8	Toán	9	5	4	5	8	1	
9	Tin	3	3	0	3	3		
10	Vật lí	6	4	2	2	5	1	
11	Hóa học	4	3	1	3	4		
12	Sinh học	5	4	1	4	5		
13	Công nghệ	2	2	0	2	2		
Tổng giáo viên		56	56	0	42			
14	Nhân viên	6	2	4	4			
15	LĐ trường	2	0	2	1		2	
Toàn trường		64	60	4	47			

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 58/58, đạt 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 61/61, đạt 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 24.051 m²
- Điểm trường: 01
- Diện tích bình quân: 23,4m²/1 học sinh, đạt yêu cầu.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Tên	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu với chuẩn tối thiểu		Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu	Đối chiếu CSVC hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018		Ghi chú
		HS	GV			Chưa đáp ứng	Đáp ứng		Chưa đáp ứng	Đáp ứng	
1	Khối phòng học tập										
	Phòng học	x	x	Phòng	26 (54m ² /P)		x	1,5m ² /HS	x		
	Phòng học bộ môn Vật lí	x	x	Phòng	1 = 60m ²		x	2m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn Hóa học	x	x	Phòng	1 = 60m ²		x	2m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn Sinh học	x	x	Phòng	1 = 60m ²		x	2m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	x	x	Phòng	4= 240m ²		x	2m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn Tin học	x	x	Phòng	2 =120m ²		x	2m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	x	x	Phòng	0	x		2,45m ² /HS	x		Chưa có
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	x	x	Phòng	0	x		2,45m ² /HS	x		Chưa có
	Phòng học bộ môn CN	x	x	Phòng	1 = 60m ²	x		2,45m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn Lịch sử	x	x	Phòng	1=60m ²	x		1,5m ² /HS		x	
	Phòng học bộ môn GDKT&PL	x	x	Phòng	1=60m ²	x		1,5m ² /HS		x	
	Phòng đa chức năng	x	x	Phòng	1= 60m ²	x		2m ² /HS		x	

	Phòng Hiệu trưởng		x	Phòng	1=36m ²		x	1		x	
	Phòng Phó hiệu trưởng		x	Phòng	2 = 50m ²		x	2		x	
	Phòng Văn phòng		x	Phòng	1 = 165m ²		x	1		x	
	Phòng Bảo vệ	x	x	Phòng	1= 15m ²		x	1		x	

STT	Tên	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu với chuẩn tối thiểu		Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu	Đối chiếu CSVC hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018		Nhu cầu bổ sung sửa chữa
		HS	GV			Chưa đáp ứng	Đáp ứng		Chưa đáp ứng	Đáp ứng	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập										
	Thư viện	x	x	Phòng	1=100m ²		x			x	
	Phòng đọc thư viện	x	x	Phòng	1=54m ²		x			x	
	Phòng thiết bị giáo dục	x	x	Phòng	0		x	48m ²			
	Phòng tư vấn học đường	x	x	Phòng	1=27m ²		x	24m ²		x	
	Phòng truyền thống	x	x	Phòng	1=60m ²		x	48m ²		x	
	Phòng Đoàn thanh niên	x	x	Phòng	1=27m ²		x	45m ²	x		
3	Khối phụ trợ										
	Phòng họp		x	Phòng	1=165m ²		x	1,2m ² /người		x	
	Phòng tổ chuyên môn		x	Phòng	4x24m ² 1x48 m ²		x	144m ²		x	
	Phòng Y tế	x	x	Phòng	1=24m ²		x	24m ²		x	

	<i>Hệ thống cấp nước sạch</i>	x	x		1		x			x	
	<i>Hệ thống điện</i>	x	x		1		x		x		
	<i>Hệ thống chữa cháy</i>	x	x		1		x		x		
	<i>Hệ thống CNTT</i>	x	x		1		x		x		
STT	Tên	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu với chuẩn tối thiểu		Số lượng cần đảm bảo chuẩn định mức tối thiểu	Đối chiếu CSVC hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018		Nhu cầu bổ sung sửa chữa
		HS	GV			<i>Chưa đáp ứng</i>	<i>Đáp ứng</i>		<i>Chưa đáp ứng</i>	<i>Đáp ứng</i>	
	<i>Khu thu gom rác thải</i>	x	x		1		x		x		

b) Thiết bị dạy học

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu thiết bị dạy học, giáo dục hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018	
		HS	GV			<i>Chưa đáp ứng</i>	<i>Đáp ứng</i>
1	<i>Thiết bị dùng chung</i>					x	
1.1	<i>Máy tính</i>	x	x	Bộ	100	x	
1.2	<i>Máy chiếu</i>	x	x	Máy	5		x
1.3	Tivi	x	x	Cái	31		x
2	<i>Thiết bị dạy học</i>						
2.1	<i>Thiết bị dạy học lớp 10</i>	x	x	Bộ	4	x	
2.2	<i>Thiết bị dạy học lớp 11</i>	x	x	Bộ	4	x	

2.3	Thiết bị dạy học lớp 12	x	x	Bộ	4	x	
3	Thư viện						
3.1	Sách giáo khoa	x	x	Bộ	165		x
3.2	Sách thư viện	x	x	Cuốn	5740		x
3.3	Sách tham khảo	x	x	Cuốn	3502		x

c) Công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động dạy học, giáo dục

TT	Danh mục	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu công cụ, dụng cụ hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018	
		HS	GV			Chưa đáp ứng	Đáp ứng
1	Công cụ, dụng cụ văn phòng		x				
1.1	Máy tính		x	Bộ	06		x
1.2	Máy in		x	Cái	06		x
1.3	Tủ hồ sơ		x	Cái	20		x
2	Công cụ, dụng cụ chuyên dùng		x				
2.1	Máy photocopy			Cái	02	x	
2.2	Máy scane		x	Cái	1		x
2.3	Máy Fax			Cái	0	x	
3	Công cụ, dụng cụ lớp học	x	x				
3.1	Bàn ghế GV		x	Bộ	24		x
3.2	Bàn ghế HS	x	x	Bộ	336		x
3.3	Bảng	x	x	Cái	34		x
3.4	Tivi	x	x	Cái	2		x
4	Công cụ, dụng cụ khác						
4.1	Nệm nhảy cao	x	x	Tám	02	x	
4.2	Bộ trụ xà nhảy cao	x	x	Bộ	3	x	
4.3	Cột bóng chuyền	x	x	Cột	2	x	
4.4	Cột cầu lông	x	x	Cột	6	x	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Trường tự đánh giá hàng năm đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Báo cáo tự đánh giá năm học 2024-2025

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Trường được công nhận trường THPT đạt chuẩn quốc gia lần 1 năm 2018, được công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 (*Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam*)

Thư viện nhà trường được công nhận Thư viện đạt chuẩn mức độ 1 (*của Sở GD&ĐT Hà Nam*):

IV/KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường

- Kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026 (Thông báo số 32/TB-THPTBTL ngày 29/5/2025);

- Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027 (Thông báo số 83/TB-THPTBTL ngày 28/4/2026)

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường

- Kế hoạch số 02/KH-THPTBTL ngày 12/9/2025

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường và cha mẹ học sinh ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THPTBTL ngày 24/10/2025 của Hiệu trưởng trường THPT B Thanh Liêm

- Kế hoạch phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh năm học 2025-2026 (Kế hoạch số 33/KH-THPTBTL ngày 24/10/2025)

c) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh của nhà trường

Kế hoạch công tác học sinh năm học 2025-2026 (Kế hoạch số 16/KH-THPT BTL ngày 10/9/2025)

- Kế hoạch công tác tư vấn học đường và công tác xã hội năm học 2025-2026 (Kế hoạch số 42/KH-THPTBTL ngày 09/10/2025)

- Kế hoạch tổ chức hoạt động các câu lạc bộ học sinh năm học 2025-2026 (Kế hoạch số 27/KH-THPTBTL ngày 22/9/2025)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026: học sinh/8 lớp; đảm bảo đạt 100% chỉ tiêu.

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:
 - + Khối 10: 335 học sinh, bình quân 42 học sinh/lớp
 - + Khối 11: 342 học sinh, bình quân 43 học sinh/lớp
 - + Khối 12: 332 học sinh, bình quân 41,5 học sinh/lớp.
- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 1009

(Buổi sáng học từ thứ 2 đến thứ 6; buổi chiều học thứ hai, thứ ba, thứ tư).

Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: Nam 449, nữ 560

- Số học sinh là người dân tộc thiểu số: 03 (Lớp 10: 02 học sinh, lớp 12: 01 học sinh)

- Số học sinh khuyết tật: 09 Trong đó Khối 10 có 05 HS, Khối 11 có 02 HS, Khối 12 có 02 HS

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường năm học 2025-2026:

- + Số học sinh chuyển đi: 0
- + Số học sinh chuyển đến: 01

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1010	342	331	337
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	982 98,2%	329 96,2%	328 99,1%	335 94,4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	18 1,8%	13 3,8%	3 0,9%	2 0,6%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0,0%	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0	0 0,0%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1010	342	331	337
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	485 48%	124 36,3%	127 38,4%	234 69,4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	491 48,6%	190 55,6%	198 59,8%	103 30,6%
3	Đạt	34 3,4%	28 8,2%	6 1,8%	0 0%

	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0 0%	0 0%	0
5	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1010	342 100%	331 100%	337 100%
a	Học sinh Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	485 48%	124 36,3%	127 38,4%	234 69,4%
b	Học sinh Khá (tỷ lệ so với tổng số)	491 48,6%	190 55,6%	198 59,8%	103 30,6%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0%	0 0,0%	0 0,0%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến 0 Đi 0	Đến 0 Đi 0	Đến 0 Đi 0	Đến 0 Đi 0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học năm học 20242025.

- Số lượng học sinh tốt nghiệp: 337/337, đạt 100%

*** Kết quả các cuộc thi, hội thi, kỳ thi do Sở GD&ĐT tổ chức năm học 2025-2026**

Stt	Tên cuộc thi, kỳ thi, hội thi	Thành tích	Quyết định công nhận
1	Thi GVCN lớp giỏi cấp tỉnh	01/01 giáo viên được công nhận là GVCN lớp giỏi	QĐ số: 591, ngày 09/4/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình
2	Thi Olympic tài năng tiếng Anh qua giải Toán và các môn khoa học tự nhiên	Đạt 1 giải Ba và 8 giải KK	QĐ số: 336, ngày 26/2/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình

3	Thi HSG các môn văn hóa	Đạt giải 17 giải (2 giải Nhì, 10 giải Ba, 5 giải Khuyến khích).	Thông báo số 12 ngày 20/1/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình
4	Thi KHKT&Stem	01 giải Xuất sắc lĩnh vực Stem	QĐ số 21/QĐ-SGDĐT, ngày 09/01/2026 của SGD&ĐT Ninh Bình

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (Báo cáo);
- Đăng web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Trường Sơn**